

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH MINH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05-01-2018

V/v Ly hôn và tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thiên

2. Ông Nguyễn Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Diệp – Thư ký Tòa án,
Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017 về “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện L, tỉnh Bến Tre, có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, thị xã M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Vào năm 2011 chị và anh Nguyễn Văn T có tìm hiểu quen biết nhau, sau đó chung sống với nhau như vợ chồng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 24/10/2011 chị và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bến Tre. Sau khi chung sống với nhau được 03 năm do anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác về hành hạ, đánh đập vợ con nên xuất hiện nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng đã không còn. Từ đầu năm 2017 cho đến nay chị và anh T đã ly thân và không thể đoàn tụ được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 10/8/2012. Từ khi ly thân đến nay cháu O sống với chị tại nhà mẹ ruột chị ở Ấp B, xã N, huyện L, tỉnh Bến Tre, hiện cuộc sống của cháu O ổn định. Chị đang bán quán cà phê mỗi tháng thu nhập khoảng 4.000.000 đồng nên đủ khả năng kinh tế để nuôi con. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu O đồng thời yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng đến khi cháu O đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Về quá trình hôn nhân là đúng như chị H trình bày nhưng mâu thuẫn vợ chồng xảy ra theo lời chị H là chưa đúng, anh xác định sự việc mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng có chút cự cãi nên chị H đã bỏ nhà về quê bên mẹ ruột ở. Anh vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Nếu như chị H kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 10/8/2012, anh yêu cầu được nuôi cháu Kiều O, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Anh đang làm nghề bắt heo bên Cần Thơ, mỗi ngày thu nhập 300.000 đồng đủ khả năng kinh tế để nuôi con, nếu như chị H kiên quyết yêu cầu nuôi con thì anh T đồng ý để chị H tiếp tục nuôi con, nhưng hiện tại kinh tế anh đang gặp nhiều khó khăn nên chưa đủ điều kiện để thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về hôn nhân yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T; về con chung yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thị Kiều O, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu O mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu O đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H; về con chung anh đồng ý giao cháu O cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng cho con; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T qua quen biết tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 144/2011 quyển số 01 ngày 24/10/2011 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bến Tre nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống theo lời trình bày của chị H thì thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống nhưng phía anh T cho rằng vợ chồng chỉ có mâu thuẫn nhỏ, không thường xuyên cự cãi, chỉ do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Tuy nhiên, chị H và anh T đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay nên cả hai không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hiện đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T.

[2] Về con chung: Giữa chị Hằng và anh Thi có một con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 10/8/2012. Từ khi ly thân đến nay cháu O sống chung với chị H tại nhà cha mẹ ruột của chị H. Nay chị H có yêu cầu được nuôi con và anh T cũng thống nhất tại phiên tòa giao

cháu O cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu O cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom cháu O mà không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng cho con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”, do đó anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu O. Anh T hiện đang làm nghề đánh bắt cá, thu nhập khoảng 3.000.000 đồng/tháng nhưng không ổn định, hoàn cảnh kinh tế còn khó khăn nên việc chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu O mỗi tháng 1.000.000 đồng là quá cao. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của chị H, buộc anh T cấp dưỡng cho cháu O định kỳ hàng tháng 700.000 đồng đến khi cháu O đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, buộc anh T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56, 58, 81, 82, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.

Về con chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị H.

Giao cháu Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 10/8/2012 cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom cháu Nguyễn Thị Kiều O mà không ai được cản trở.

Buộc anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Kiều O định kỳ hàng tháng 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) đến khi cháu O đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T được quyền khởi kiện một vụ kiện khác về chia tài sản chung và nợ chung khi có yêu cầu.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008854 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, chị H đã nộp xong.

Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01
- VKSND TX.Bình Minh: 01
- Chi cục THADS TX.Bình Minh: 01
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long: 01
- Ủy ban nhân dân xã Thuận An: 01
- Đương sự: 02

Trần Quốc Huy

- Luru: 04